

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number: 34 /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Quang Ngai, July 29, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3 and Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Quang Ngai Water Supply and Construction Joint Stock Company shall disclose the financial statements (FS) for the second quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- *BCTC quý 2 năm 2025/ Financial statements for the second quarter of 2025:*

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units;



[Handwritten signature]

- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:


003262
CÔNG TY
CÓ PHÂN
THOÁT NU
XÂY DỰN
ANG NGÀ
NGAI T OUP

☐ Có/Yes

☒ Không/No

This information was published on the Company's website on July 29, 2025 at the link: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report; 

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo Pháp luật/ Legal

Representative

Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh – Phường Cẩm Thành - Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2025

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II/2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.520.232.074	182.914.335.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	77.134.055.229	68.664.721.196
1. Tiền	111		6.430.806.324	6.350.520.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.703.248.905	62.314.201.103
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	77.934.595.110	71.562.588.381
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77.934.595.110	71.562.588.381
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.250.586.455	30.286.429.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.714.585.035	11.435.903.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	25.696.006.822	22.172.184.360
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	4.625.294.411	4.463.640.980
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.785.906.057)	(7.785.906.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		606.244	606.244
IV. Hàng tồn kho	140	8	11.142.266.976	11.896.869.679
1. Hàng tồn kho	141		19.787.032.954	20.541.635.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.644.765.978)	(8.644.765.978)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13a	58.728.304	503.727.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.928.813	340.503.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(3.200.509)	140.930.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	22.293.648
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.544.818.719	111.457.035.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.638.560	114.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		78.209.455.195	82.939.904.714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	78.209.455.195	82.939.904.714
- Nguyên giá	222		245.767.913.533	244.114.864.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167.558.458.338)	(161.174.959.720)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(660.245.455)	(660.245.455)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	15.019.285.979	9.913.829.526
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.019.285.979	9.913.829.526
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12	18.201.438.985	18.488.662.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.201.438.985	18.488.662.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.065.050.793	294.371.370.886



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II/2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		60.564.048.258	38.409.188.146
I. Nợ ngắn hạn	310		55.348.918.819	32.542.456.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.710.131.555	3.913.814.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.074.495.843	2.816.138.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.783.365.382	2.182.755.995
4. Phải trả người lao động	314		5.526.072.575	8.175.798.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16a	10.789.217.257	10.929.632.168
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	22.048.930.918	1.871.045.583
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.641.332.401	1.686.641.401
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.775.372.888	966.630.884
II. Nợ dài hạn	330		5.215.129.439	5.866.731.723
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	16b	656.440.879	711.144.319
2. Phải trả dài hạn khác	337		74.000.000	27.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.484.688.560	5.128.587.404
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.501.002.535	255.962.182.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	251.613.540.976	255.074.721.181
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.702.879.402	17.365.329.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.450.558.868	35.224.753.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.828.383.542	1.892.407.217
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.622.175.326	33.332.346.275
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.445.451.300	2.469.986.881
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	20	887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431		887.461.559	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.065.050.793	294.371.370.886

Người lập biểu

Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý II/2025

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2025	Quý II/2024	Quý II/2025	Quý II/2024
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	31.654.229.558	29.649.004.139	57.723.567.448	55.526.230.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		31.654.229.558	29.649.004.139	57.723.567.448	55.526.230.223
4. Giá vốn hàng bán	11	22	14.371.614.420	13.028.447.997	26.860.912.972	25.912.859.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		17.282.615.138	16.620.556.142	30.862.654.476	29.613.370.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.428.317.442	1.061.708.899	2.544.541.564	2.060.263.891
7. Chi phí tài chính	22	24	20.101.693	121.328.257	187.262.981	244.994.145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.101.693	121.328.257	187.262.981	244.994.145
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.194.857.240	1.292.910.141	2.170.934.358	2.321.011.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.394.075.566	2.307.326.354	5.101.003.621	4.476.709.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.101.898.081	13.960.700.289	25.947.995.080	24.630.918.528
11. Thu nhập khác	31	27	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	28	984.253	4.338.518	27.008.387	7.460.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(984.253)	(4.338.518)	(27.008.387)	(7.460.804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.100.913.828	13.956.361.771	25.920.986.693	24.623.457.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.105.449.109	2.857.924.282	5.284.512.244	5.016.395.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.995.464.719	11.098.437.489	20.636.474.449	19.607.062.083
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, Ngày 29 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Lê Nguyễn Việt

Phạm Đình Tùng

Lê Nguyễn Việt

Phạm Đình Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.920.986.693	24.623.457.724
2. Điều chỉnh cho các khoản		9.115.303.163	5.676.193.822
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.383.498.618	7.600.862.302
- Các khoản dự phòng	03	-	(109.398.734)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.544.541.564	(2.060.263.891)
- Chi phí lãi vay	06	187.262.981	244.994.145
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.036.289.856	30.299.651.546
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.797.733.181)	(1.769.630.669)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	754.602.703	(1.556.150.385)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.725.049.820)	(6.312.340.254)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	565.798.267	(678.099.851)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(187.262.981)	(298.297.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.571.136.472)	(2.874.842.324)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(241.912.650)	(309.570.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.833.595.722	16.500.719.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.758.505.552)	(38.092.322)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(6.372.006.729)	(1.279.218.727)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(2.544.541.564)	2.201.804.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.675.053.845)	884.493.289
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(689.207.844)	(998.738.844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(689.207.844)	(998.738.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.469.334.033	16.386.474.252
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68.664.721.196	44.013.378.107
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	77.134.055.229	60.399.852.359

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Giám đốc

Nguyễn Đăng Đơ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/01/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con là:

- Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25
Phần mềm quản lý	02
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

2.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

2.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

2.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2025

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

2.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

2.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	11.629.409	28.982.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.419.176.915	6.321.538.077
Các khoản tương đương tiền (*)	70.703.248.905	62.314.201.103
Cộng	77.134.055.229	68.664.721.196

(*) Hợp đồng tiền gửi kì hạn dưới hoặc bằng 3 tháng tại Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 1,6% - 4,4%/năm, trả lãi cuối kì

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	77.934.595.110	77.934.595.110	71.562.588.381	71.562.588.381
Cộng	77.934.595.110	77.934.595.110	71.562.588.381	71.562.588.381

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng; lãi suất từ 4,6% - 5,1%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công Ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	797.970.216	797.970.216
Phải thu tiền nước thành phố	8.336.456.116	6.018.933.618
Các khách hàng khác	2.842.924.220	3.881.765.173
Cộng	12.714.585.035	11.435.903.490

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên (*)	21.505.125.629	21.505.125.629
Các khách hàng khác	4.190.881.193	667.058.731
Cộng	25.696.006.822	22.172.184.360

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.625.294.411		4.463.640.980	-
Tạm ứng	397.182.487	-	321.866.999	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác (**)	722.763.924		636.425.981	-
b. Dài hạn	2.278.710.360	2.164.071.800	2.278.710.360	2.164.071.800
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	114.638.560	-
Cộng	6.904.004.771	2.164.071.800	6.742.351.340	2.164.071.800

(*) **Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT (Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	10.348.000
Cộng	3.505.348.000	3.505.348.000

(**): **Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	722.763.924	636.425.981
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	596.808.232	504.391.502
Các khoản phải thu khác	125.955.692	132.034.479
Dài hạn	2.164.071.800	2.164.071.800
Các khoản phải thu khác	1.464.071.800	1.464.071.800
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Cộng	2.886.835.724	2.800.497.781

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.925.861.461	8.644.765.978	14.103.639.561	8.644.765.978
Công cụ, dụng cụ	54.119.272	-	55.513.169	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	7.807.052.221	-	6.382.482.927	-
Cộng	19.787.032.954	8.644.765.978	20.541.635.657	8.644.765.978

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục I

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>15.019.285.979</i>	<i>9.338.768.754</i>
Dự án 45,000m3/ngđ	8.646.282.603	3.566.551.106
Dự án cấp nước phát triển thành phố	5.797.942.604	5.772.217.648
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
Cộng	15.019.285.979	9.913.829.526

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	61.928.813	340.503.468
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.928.813	340.503.468
b. Dài hạn	18.201.438.985	18.488.662.597
- Tiền thuê đất (*)	17.271.753.406	17.438.691.670
- Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	513.157.060	615.241.006
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	416.528.519	434.729.921
Cộng	18.263.367.798	18.829.166.065

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Châu Âu Xanh	392.884.274	392.884.274	-	-
Công ty TNHH CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	94.438.209	94.438.209	607.465.209	607.465.209
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	1.087.761.600	1.087.761.600	723.020.400	723.020.400
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Minh Anh	234.891.392	234.891.392	229.177.543	229.177.543
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	-	-	57.585.600	57.585.600
Các khách hàng khác	900.156.080	900.156.080	2.296.565.543	2.296.565.543
Cộng	2.710.131.555	2.710.131.555	3.913.814.295	3.913.814.295

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Xem Phụ lục 2)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Đồng Tâm Quảng Ngãi	385.031.000	385.031.000
Các khách hàng khác	1.289.464.843	2.031.107.013
Cộng	2.074.495.843	2.816.138.013

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. ngắn hạn	10.789.217.257	10.929.632.168
- Lãi vay	133.625.156	22.419.411
- Phí ân hạn	54.703.440	54.704.040
- Khác	10.600.888.661	10.852.508.717
b. Dài hạn	656.440.879	711.144.319
- Lãi vay	656.440.879	711.144.319
Cộng	11.445.658.136	11.640.776.487

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	22.048.930.918	1.871.045.583
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.341.848	665.341.848
Kinh phí công đoàn	42.318.605	86.581.626
Bảo hiểm xã hội	218.175.947	-
Bảo hiểm y tế	37.569.873	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.976.388	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.067.548.257	1.118.122.109
Cộng	22.048.930.918	1.871.045.583

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem Phụ lục 3)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,5%	145.090.120.000	72,5%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,4%	46.711.880.000	23,4%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,1%	8.198.000.000	4,1%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20.702.879.402	17.365.329.402



20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	887.461.559	887.461.559
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	887.461.559	887.461.559

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.000.268.051	749.602.419
- Doanh thu cung cấp nước sạch	56.422.366.681	54.482.815.943
- Doanh thu khác	300.932.716	293.811.861
Cộng	57.723.567.448	55.526.230.223

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	2.275.593.152	395.848.807
- Giá vốn kinh doanh cung cấp nước sạch	24.585.319.820	25.526.409.839
- Giá vốn khác	-	-
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.398.734)
Cộng	26.860.912.972	25.912.859.912

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.544.541.564	2.060.263.891
Cộng	2.544.541.564	2.060.263.891

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	187.262.981	244.994.145
Cộng	187.262.981	244.994.145

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	510.206.095	655.138.233
- Chi phí nhân công	1.351.871.760	1.153.750.202
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.854.311	407.822.742
- Chi phí khác bằng tiền	117.002.192	104.300.424
Cộng	2.170.934.358	2.321.011.601

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	33.240.657	59.223.296
- Chi phí nhân công	3.111.064.912	3.071.919.151
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.130.584	83.971.506
- Chi phí dự phòng	-	(100.000.000)
- Thuế, phí, lệ phí	92.776.943	131.023.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.385.276	353.227.374
- Chi phí khác bằng tiền	1.391.405.249	877.345.111
Cộng	5.101.003.621	4.476.709.928

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí khác	27.008.387	7.460.804
Cộng	27.008.387	7.460.804

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.920.986.693	24.623.457.724
Các khoản điều chỉnh tăng	501.574.529	-
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	26.857.173	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	312.660.000	-
- Chi phí không hợp lệ	162.057.356	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.422.561.222	24.623.457.724
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.284.512.244	5.016.395.641
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN quý 2 năm 2025	5.284.512.244	5.016.395.641

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền (Chi trả cổ tức cho công ty mẹ)		

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đến quý 2 năm 2025 như sau:

	Nội dung	Năm nay
		VND
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	92.640.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	81.060.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thù lao HĐQT	81.060.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	261.060.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	291.060.000
Cộng		806.880.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu

Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ



Phụ lục 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	35.608.632.331	18.135.015.995	190.299.716.108	71.500.000	244.114.864.434
Tăng trong năm	-	-	1.653.049.099	-	1.653.049.099
- Mua trong năm			1.653.049.099		1.653.049.099
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
Số cuối năm	35.608.632.331	18.135.015.995	191.952.765.207	71.500.000	245.767.913.533
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	24.816.609.472	14.222.112.207	122.064.738.041	71.500.000	161.174.959.720
Tăng trong năm	570.447.222	602.543.229	5.210.508.167	-	6.383.498.618
- Khấu hao trong năm	570.447.222	602.543.229	5.210.508.167		6.383.498.618
Giảm trong năm					
Số cuối năm	25.387.056.694	14.824.655.436	127.275.246.208	71.500.000	167.558.458.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	10.792.022.859	3.912.903.788	68.234.978.067	-	82.939.904.714
Cuối năm	10.221.575.637	3.310.360.559	64.677.518.999	-	78.209.455.195



Phụ lục 02

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	22.293.648	23.911	4.232.342.957	4.021.221.531	-	188.851.689
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.556.617.852	5.284.512.244	1.571.136.472	-	5.269.993.624
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	438.208.899	436.065.824	-	2.143.075
Thuế Tài nguyên	-	208.296.681	1.536.868.786	1.651.503.471	-	93.661.996
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	95.079.976	58.783.429	-	36.296.547
Các loại thuế khác	-	-	8.151.214	8.151.214	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	417.817.551	3.746.420.742	3.971.819.842	-	192.418.451
Cộng	22.293.648	2.182.755.995	15.341.584.818	11.718.681.783	-	5.783.365.382

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 2 năm 2025

Phụ lục 03

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngân hạn	1.641.332.401	1.641.332.401	643.898.844	689.207.844	1.686.641.401	1.686.641.401	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.641.332.401	1.641.332.401	643.898.844	689.207.844	1.686.641.401	1.686.641.401	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	881.978.713	881.978.713	264.222.000	309.531.000	927.287.713	927.287.713	
b. Đại hạn	4.484.688.560	4.484.688.560	-	643.898.844	5.128.587.404	5.128.587.404	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	4.176.445.273	4.176.445.273		379.676.844	4.556.122.117	4.556.122.117	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	308.243.287	308.243.287		264.222.000	572.465.287	572.465.287	
Cộng	6.126.020.961	6.126.020.961	643.898.844	1.333.106.688	6.815.228.805	6.815.228.805	
Chi tiết khoản vay:							

(1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m3/ngày.đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2025: 4.747.470.365 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.

(2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2025 là: 1.012.820.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 264.222.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2025 là: 177.402.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 177.402.000 VND.

